

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,870 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-2.1%	-28.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.63
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	3.21
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	2,981	YoY ▲ 941 ▲ 46.1%
tỷ VNĐ		

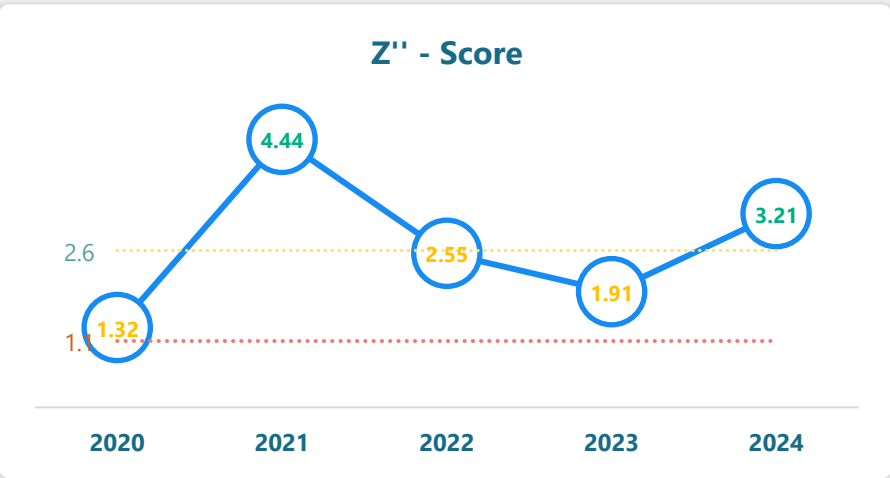
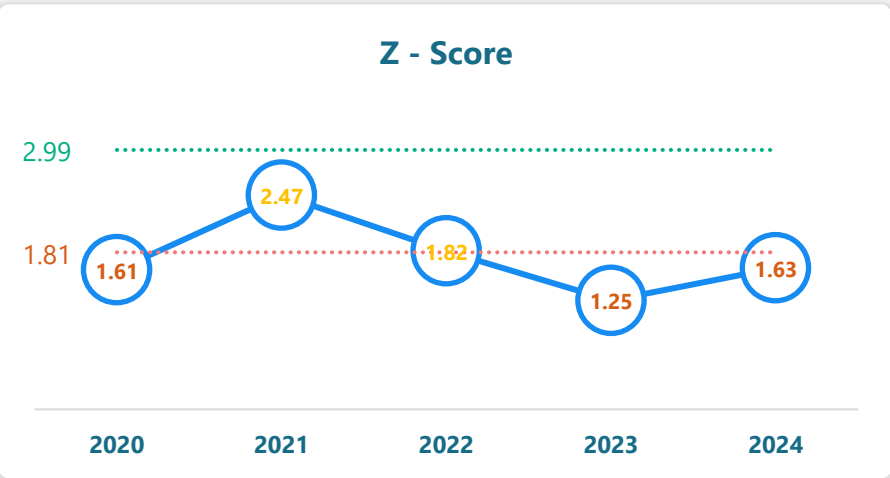
2024		
LN sau thuế	66.2	YoY ▼ 0.80 ▼ 1.0%
tỷ VNĐ		

2024		
ROE	3.5%	+/- YoY ▲ 0.2%

2024

ROA

1.6%



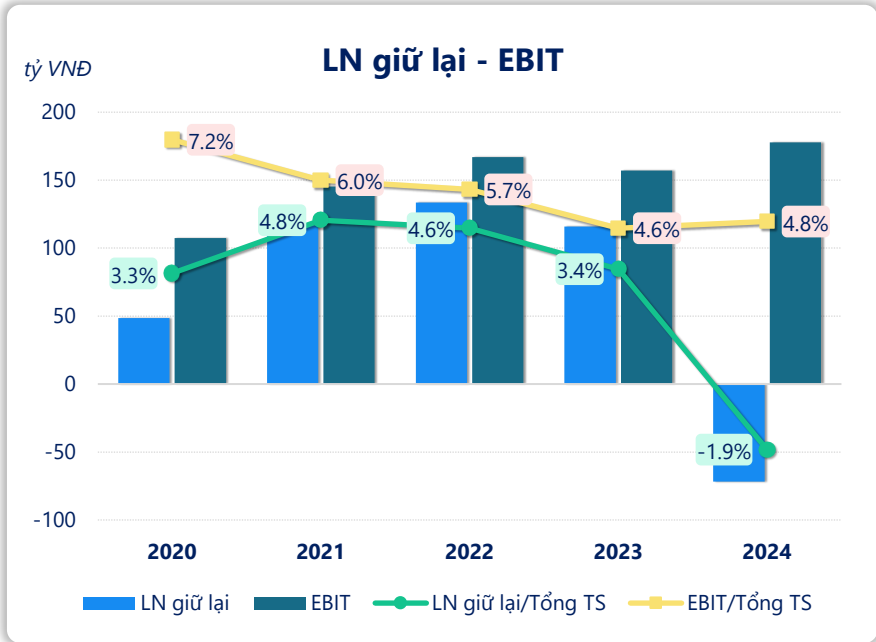
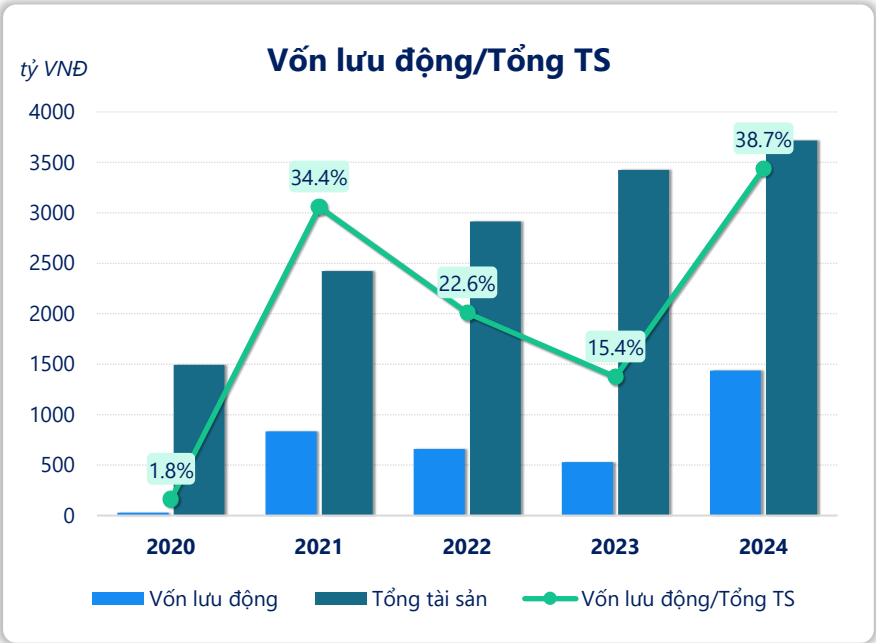
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMX** năm **2024** đạt **1.63**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.25). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMX** năm **2024** đạt **3.21**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CMX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 46.1%** đạt **2,981** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **66.25** tỷ đồng **giảm 1.05%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.55%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

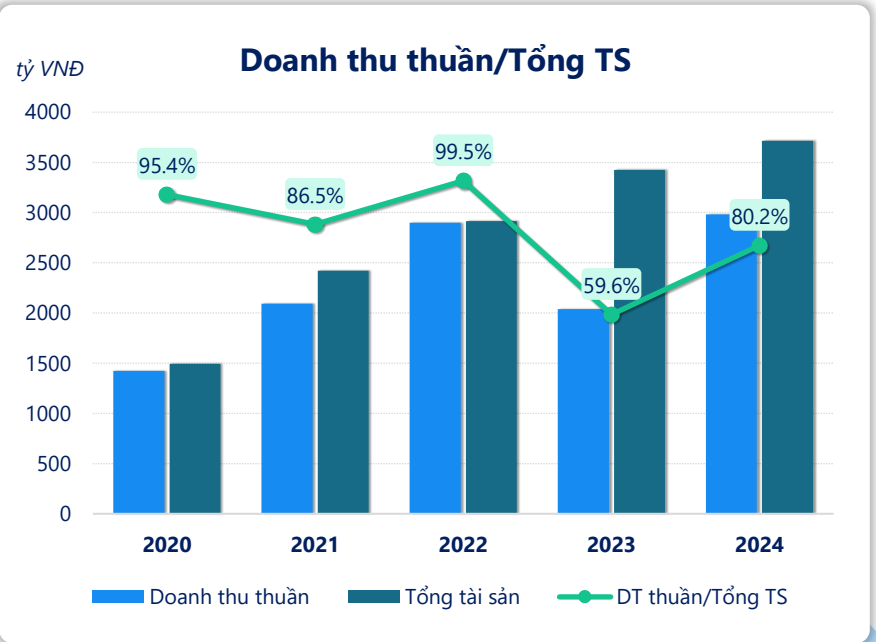
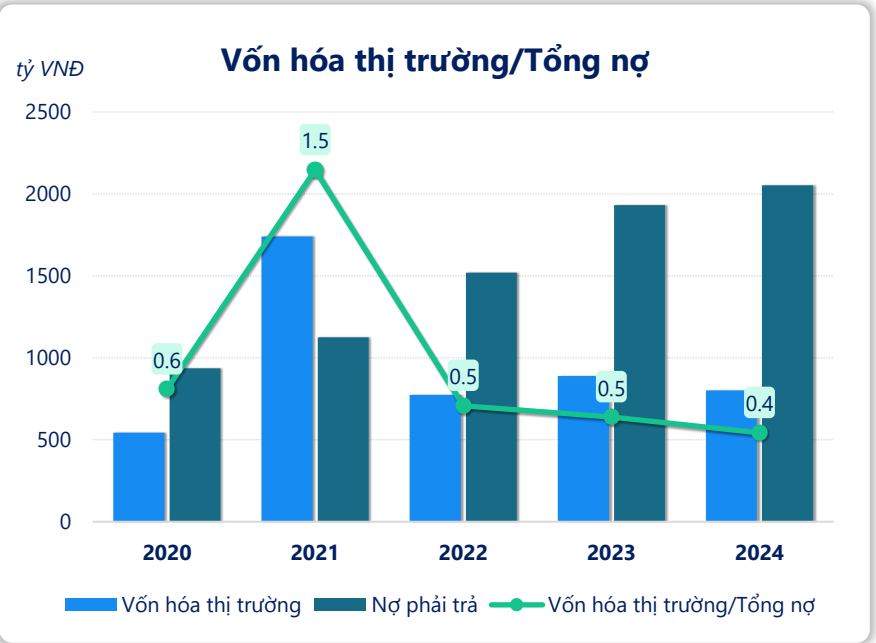
CTCP Camimex Group (HSX: CMX)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,884	3,426	13.4%
Tài sản ngắn hạn	2,816	2,104	33.8%
Tiền và tương đương tiền	166	32.0	419%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.7	39.9	87.2%
Phải thu ngắn hạn	910	668	36.2%
Hàng tồn kho	1,616	1,333	21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	31.4	55.3%
Tài sản dài hạn	1,068	1,321	-19.2%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	523	486	7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	462	353	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	61.3	458	-86.6%
Tài sản dài hạn khác	20.1	23.7	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,189	1,932	13.3%
Nợ ngắn hạn	1,309	1,575	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	1,198	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	179	213	-16.1%
Nợ dài hạn	880	356	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	879	356	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,695	1,494	13.4%
Vốn chủ sở hữu	1,695	1,494	13.4%
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,425	2,094	2,900	2,040	2,981
Giá vốn hàng bán	1,236	1,805	2,541	1,736	2,603
Lợi nhuận gộp	188	289	359	304	378
Doanh thu HĐTC	10.3	13.5	59.4	44.1	23.6
Chi phí TC	50.7	55.9	123	120	138
Chi phí lãi vay	40.5	46.2	60.8	75.2	88.4
LN trong công ty LKLD	0.05	0	-0.57	-2.77	1.23
Chi phí bán hàng	40.1	91.9	119	56.0	103
Chi phí QLDN	36.5	59.1	63.0	77.6	95.3
LN thuần từ HĐKD	71.5	95.5	113	92.0	66.1
Lợi nhuận khác	-4.64	3.66	-6.88	-10.1	23.3
LN trước thuế	66.9	99.1	106	81.9	89.4
Lợi nhuận sau thuế	60.1	83.5	90.9	67.0	66.2
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	68.2	65.8	48.8	56.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.8	-357	-166	-122	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-139	-421	-142	-342	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	799	308	470	310
Tiền đầu kỳ	39.7	6.28	26.8	26.7	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	-33.4	20.2	0.43	6.23	130
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.34	-0.57	-0.90	4.16
Tiền cuối kỳ	6.28	26.8	26.7	32.0	166